

Bản án số: 473/2023/DS-PT

Ngày 20-7-2023

“V/v Tranh chấp thừa kế và yêu cầu hủy

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Khoa

Ông Vương Minh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Phạm Công Minh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 70/2023/TLPT-DS ngày 22 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 963/2023/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 66/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 5 năm 2023 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1602/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1957 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 1104/10/3, Khu phố 6, Tỉnh lộ 10, phường Tân T, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1984 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 1104/10/3, Khu phố 6, Tỉnh lộ 10, phường Tân T, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn L—
Luật sư Văn phòng Luật sư Chiến L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1958 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 2, xã Hữu Đ, huyện Châu Th, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Dương Tiến N - Hội Luật gia tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1940 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Nhơn Th 1A, xã Nhơn A, huyện Phong Đ, thành phố Cần Thơ.

3.2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1942 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố Bến Đ, phường Mỹ X, thị xã Phú M, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L: Anh Liêu Minh H, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 83/43C, Liên khu 10-11, phường Bình Trị Đ, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Ông Nguyễn Thành Kh (chết năm 2020)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thành Kh:

3.3.1. Bà Thạch Thị H1, sinh năm 1954 (vắng mặt);

3.3.2. Anh Nguyễn Nhật C, sinh năm 1978 (vắng mặt);

3.3.3. Chị Nguyễn Phương Tr, sinh năm 1980 (vắng mặt);

3.3.4. Anh Nguyễn Nhật Tr2, sinh năm 1983 (vắng mặt);

3.3.5. Anh Nguyễn Thành M, sinh năm 1992 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà 245/27, Tổ 43, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền bà Thạch Thị H1, anh Nguyễn Nhật C, chị Nguyễn Phương Tr, anh Nguyễn Nhật Tr2, anh Nguyễn Thành M: Anh Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1984 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 1104/10/3, Khu phố 6, Tỉnh lộ 10, phường Tân T, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Thạch Thị H1, anh Nguyễn Nhật C, chị Nguyễn Phương Tr, anh Nguyễn Nhật Tr2, anh Nguyễn Thành M: Ông Lê Văn L— Luật sư Văn phòng Luật sư Chiến L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

3.4. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 2, xã Hữu Đ, huyện Châu Th, tỉnh Bến Tre.

3.5. Chị Huỳnh Thị Diễm Ph, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ 19, khu phố Bến Đ, phường Mỹ X, thị xã Phú M, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Huỳnh Thị Diễm Ph: Anh Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1984 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 1104/10/3, Khu phố 6, Tỉnh lộ 10, phường Tân T, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị L, Huỳnh Thị Diễm Ph: Ông Lê Văn L – Luật sư Văn phòng Luật sư Chiến L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre (có mặt).

3.6. Ông Nguyễn Ngọc R, sinh năm 1960 (vắng mặt);

Địa chỉ: 17598 W.112th St Olathe Kansas 66101 USA.

3.7. Bà Trần Thị Ch, sinh năm 1960 (vắng mặt);

3.8. Chị Nguyễn Thị Ánh Ng, sinh năm 1978 (vắng mặt);

3.9. Anh Nguyễn Khoa N, sinh năm 1985 (vắng mặt);

3.10. Chị Nguyễn Thị Kim S, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã Hữu Đ, huyện Châu Th, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Ch, anh Nguyễn Khoa N, chị Nguyễn Thị Kim S, chị Nguyễn Thị Ánh Ng: Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1958 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 2, xã Hữu Đ, huyện Châu Th, tỉnh Bến Tre.

3.11. Ủy ban nhân dân huyện Châu Th, tỉnh Bến Tre (vắng mặt);

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Thanh T2 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị Tr, ông Nguyễn Thành N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tr và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cụ Nguyễn Thị Th1 (chết năm 2004) và cụ Nguyễn Văn H (chết năm 1970) có 08 người con gồm: Nguyễn Thị Tr, Nguyễn Thị Ch, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Văn A, Nguyễn Thành Kh, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Thành N. Nguồn gốc đất tranh chấp gồm thửa 60 và thửa 390, tờ bản đồ 16, tọa lạc xã Hữu Đ, huyện Châu Th là của cụ Nguyễn Thị Th1 để lại. Do cụ Th1 chết không để lại di chúc nên bà Tr, bà L, ông Kh, chị Phượng yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, cụ thể chia thành 08 phần. Bà Tr, bà L, ông Kh và chị Phượng yêu cầu được nhận chung một kỷ phần và thống nhất để cho bà Tr đứng tên quyền sử dụng đất.

Tại phiên hòa giải ngày 08/12/2021, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý với ý kiến của ông N: Thừa đất số 60 tờ bản đồ số 16 sẽ điều

chính ở trang 4 cho bà Nguyễn Thị Tr cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Thành N. Thửa 390 sẽ chia đôi diện tích. Ông N, ông R và bà Ch được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích. Bà Tr, bà L, ông Kh, ông H2, chị Phượng được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích. Nguyên đơn đồng ý hỗ trợ cho ông N số tiền 20.000.000 đồng.

Tuy nhiên, tại văn bản ngày 22/12/2021, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với nội dung đã thỏa thuận như biên bản hòa giải ngày 08/12/2021 và đề nghị chia thừa kế thừa đất số 60 và 390, tờ bản đồ số 16 nêu trên theo pháp luật. Cụ thể:

- Đối với thửa 60 diện tích 2.685m², trên đất có 01 ngôi nhà tình thương cấp 4 xây dựng năm 2001 cho cụ Th1, 50 cây dừa, 14 ngôi mộ của ông bà thân tộc. Yêu cầu dành riêng phần diện tích 185m² để làm nền mộ, phần diện tích còn lại 2.500m² chia thừa kế cho 08 người. Ông N nhận quản lý diện tích 1.000m² cho 03 người gồm ông N, bà Ch, ông R; bà Tr nhận quản lý 1.500m² cho 05 người gồm bà Tr, ông Kh, ông H2, bà L, chị Phượng.

- Đối với thửa 309, diện tích 3.190m² chia thành 02 phần, ông N nhận quản lý diện tích 1.550m² cho 03 người gồm ông N, bà Ch, ông R; bà Tr nhận quản lý 1.550m² cho 05 người gồm bà Tr, ông Kh, ông H2, bà L, chị Phượng. Bà Tr đồng ý hỗ trợ cho ông N 20.000.000 đồng.

Đối với bà Nguyễn Thị Ch và ông Nguyễn Văn H2 đi khỏi địa phương đã lâu, nguyên đơn không biết bà Ch và ông H2 đang ở đâu nên không cung cấp địa chỉ của hai người này cho Tòa án được. Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án thực hiện các biện pháp tìm kiếm hai người này mà yêu cầu tiếp tục giải quyết theo quy định pháp luật. Theo họa đồ hiện trạng thửa đất số 60 và 390 tờ bản đồ số 16 xã Hữu Đ thì có một số phần ranh giới sử dụng và ranh địa chính lệch nhau, tuy nhiên khi tiến hành đo đạc thì các hộ xung quanh đều ký giáp ranh và không có ý kiến, đồng thời ranh giới đất thửa 60 và 390 giữa ông N và các hộ sử dụng ổn định, không có tranh chấp nên đề nghị Tòa án căn cứ vào kết quả đo đạc để giải quyết vụ án.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Thành N trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 60, tờ bản đồ 16, diện tích 2.600m² có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị Th1 mua từ năm 1930 diện tích 1.300m²; còn phần diện tích 1.300m² là của bà nội tên Tạ Thị Ch3 cho bà cô là cụ Nguyễn Thị S3 sử dụng từ năm 1930. Sau khi bà cô Nguyễn Thị S3 chết thì để lại cho con là Phan Văn Ngoạt sử dụng, năm 2004 ông Ngoạt để lại cho ông N sử dụng. Năm 2004, cụ Th1 đã lập di chúc để lại phần đất này cho ông và bà Tr cùng quản lý để thờ cúng. Tuy nhiên, ông là người trực tiếp quản lý sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông không đồng ý chia thừa kế phần đất này vì là đất hương hỏa ông bà để lại. Trên đất có nhà tình thương do chính quyền địa phương xây cất cho cụ Th1 nhưng nhà bị hư hỏng nên ông đã cất lại nhà tường cấp 4.

Thửa 390, tờ bản đồ 16 là đất tập đoàn khoán cho hộ cụ Th1 năm 1978 khi đó hộ cụ Th1 gồm: Cụ Th1, bà Tr, ông N, bà Ch (vợ ông N), chị Ng (con ông N) và ông H2, mỗi người được khoán 500m². Năm 2004, cụ Th1 có lập di chúc định đoạt phần đất này cho ông và bà Tr. Sau khi cụ Th1 chết thì ông là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất và đăng ký kê khai.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông có ý kiến như sau: Ông không đồng ý chia thừa kế thừa đất số 60. Đối với thửa 390 do tập đoàn cấp nên ông đồng ý chia cho 06 người là cụ Th1, ông N, bà Ch, bà Ng, bà Tr và ông H2 mỗi người 500m². Do cụ Th1 đã chết nên phần đất cụ Th1 chia cho 04 người là thành viên trong hộ được cấp đất năm 1978 mỗi người nhận thêm 125m² và phải bồi hoàn công sức tôn tạo, tu bổ quản lý đất lại cho ông.

Tại phiên hòa giải ngày 08/12/2021, ông N thống nhất với anh T: Thửa đất số 60 tờ bản đồ số 16 sẽ điều chỉnh ở trang 4 cho bà Nguyễn Thị Tr cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Thành N. Thửa 390 sẽ chia đôi diện tích. Ông N, ông R và bà Ch được quyền sử dụng ½ diện tích. Bà Tr, bà L, ông Kh, ông H2, chị Phụng được quyền sử dụng ½ diện tích. Bà Tr hỗ trợ cho ông N yêu cầu hỗ trợ số tiền 20.000.000 đồng.

Đối với bà Nguyễn Thị Ch và ông Nguyễn Văn H2 đi khỏi địa phương đã lâu, ông không biết bà Ch và ông H2 đang ở đâu nên không cung cấp địa chỉ của hai người này cho Tòa án được, ông không yêu cầu Tòa án thực hiện các biện pháp tìm kiếm hai người này. Khi tập đoàn cấp đất năm 1978 đối với thửa 390 thì có phần của ông H2, khi nào ông H2 trở về thì ông N sẽ chia phần cho ông H2. Theo họa đồ hiện trạng thửa đất số 60 tờ bản đồ số 16 xã Hữu Đ thì có một phần ranh giới sử dụng và ranh địa chính lệch nhau, tuy nhiên đo đạc thì các hộ xung quanh đều ký giáp ranh và không có ý kiến, ranh giới đất thửa 60 giữa ông và các hộ liền kề sử dụng ổn định, không có tranh chấp nên đề nghị Tòa án căn cứ kết quả đo đạc làm căn cứ giải quyết vụ án. Riêng phần lệch ranh qua thửa 425 (thửa 425 là của ông N), ông đồng ý để nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhận phân kí hiệu 390-2 đủ diện tích 1.385,4m².

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà L là con của của Thoại và cụ Hòa, bà thống nhất lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn. Bà L yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa 60 và 390, tờ bản đồ số 16. Nếu yêu cầu của bà L được chấp nhận, bà đồng ý giao phần di sản được chia cho bà Tr đứng tên, quản lý và sử dụng.

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành Kh trình bày: Ông Kh là con của cụ Th1 và cụ Hòa. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Kh thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Kh yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa 60 và 390, tờ bản đồ số 16 nếu yêu cầu được chấp nhận thì đồng ý giao phần di sản được chia cho bà Tr đứng tên, quản lý và sử dụng.

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Diễm Ph trình bày: Chị Phụng là con của bà Nguyễn Thị T3, bà Tím là con của cụ Hòa và cụ Th1. Chị Phụng thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị Phụng yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa 60 và 390, tờ bản đồ số 16. Nếu yêu cầu của chị Phụng được chấp nhận, chị đồng ý giao phần di sản được chia cho bà Tr đứng tên, quản lý và sử dụng.

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ch, chị Nguyễn Thị Ánh Ng, anh Nguyễn Khoa N, chị Nguyễn Thị Kim S trình bày: Bà Ch, chị Ng, anh Nam, chị S thống nhất với lời trình bày và ý kiến của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc R: Theo Văn bản số 653/BTP-PLQT ngày 18/3/2020 của Bộ Tư pháp có nội dung thông báo không thực hiện được việc ủy thác tư pháp đối với đương sự Nguyễn Ngọc R. Do đó, ông R không có lời trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 25/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thành Kh (đã chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm bà Thạch Thị H1, anh Nguyễn Nhật C, chị Nguyễn Phương Tr, anh Nguyễn Nhật Tr2, anh Nguyễn Thành M) và chị Huỳnh Thị Diễm Ph về việc yêu cầu chia di sản thừa kế di sản của cụ Nguyễn Thị Th1 và cụ Nguyễn Văn H đối với thửa đất 60, tờ bản đồ số 16. Chia di sản của cụ Nguyễn Thị Th1 và cụ Nguyễn Văn H như sau:

- Bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thành Kh (đã chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm bà Thạch Thị H1, anh Nguyễn Nhật C, chị Nguyễn Phương Tr, anh Nguyễn Nhật Tr2, anh Nguyễn Thành M) và chị Huỳnh Thị Diễm Ph được chia phần đất có diện tích 707,6m² (trong đó phần diện tích đất có diện tích 41,6m² được ký hiệu 60-23 được sử dụng làm lối đi chung cho những người được nhận thừa kế), được ký hiệu 60-22 và 60-23 trên họa đồ hiện trạng sử dụng, thuộc một phần thửa 60, tờ bản đồ số 16, loại đất CLN, tọa lạc xã Hữu Đ, huyện Châu Th, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên các phần đất nêu trên. Các phần đất này hiện do ông Nguyễn Thành N đang quản lý nên buộc ông Nguyễn Thành N có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị Tr đại diện nhận.

- Ông Nguyễn Thành N được giao quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.988,8m² (được ký hiệu từ 60-1 đến 60-20), thuộc một phần thửa 60, tờ bản đồ số 16, loại đất ONT + CLN, các phần đất trên tọa lạc xã Hữu Đ, huyện Châu Th, tỉnh Bến Tre (các phần ký hiệu 60-17 diện tích 75,3m² và phần 60-16 diện tích 35m² được sử dụng làm lối đi chung cho những người được nhận thừa kế). Trong phần ông N được giao quản lý có 03 kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị Ch, ông Nguyễn Văn H2 và ông Nguyễn Ngọc R, mỗi phần có diện tích 299,6m², loại đất

CLN, thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 16 nếu các ông bà Nguyễn Thị Ch, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Ngọc R có yêu cầu được nhận thừa kế sẽ được giải quyết trong một vụ án khác. (Các phần đất có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước về đất đai có thẩm quyền căn cứ phần quyết định của bản án để điều chỉnh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất 60 tờ bản đồ 16, tọa lạc xã Hữu Đ đã được cấp giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Thành N và lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 390, tờ bản đồ 16, tọa lạc xã Hữu Đ phù hợp với nội dung bản án đã tuyên khi các đương sự có yêu cầu.

[2] Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thành Kh (đã chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm bà Thạch Thị H1, anh Nguyễn Nhật C, chị Nguyễn Phương Tr, anh Nguyễn Nhật Tr2, anh Nguyễn Thành M) và chị Huỳnh Thị Diễm Ph về việc yêu cầu chia di sản thừa kế di sản của cụ Nguyễn Thị Th1 và cụ Nguyễn Văn H đối với thửa 390, tờ bản đồ số 16, tọa lạc xã Hữu Đ, huyện Châu Th, tỉnh Bến Tre.

[3] Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc phân chia thửa đất 390, tờ bản đồ số 16, tọa lạc xã Hữu Đ, huyện Châu Th, tỉnh Bến Tre như sau:

Bà Nguyễn Thị Tr nhận phần đất có kí hiệu 390-2, diện tích 1.385,4m², loại đất 2L, thuộc một phần thửa 390, tờ bản đồ số 16, tọa lạc xã Hữu Đ, huyện Châu Th, tỉnh Bến Tre (trong đó, phần di sản của cụ Nguyễn Thị Th1 là 500m², phần của ông Nguyễn Văn H2 500m², nếu ông H2 và những người thừa kế của cụ Th1 có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác).

Ông Nguyễn Thành N nhận phần đất theo họa đồ có kí hiệu 390-1 diện tích 1.731,1m², loại đất 2L, thuộc một phần thửa 390, tờ bản đồ số 16, tọa lạc xã Hữu Đ, huyện Châu Th, tỉnh Bến Tre.

Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

(Các phần đất có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 30/6/2022 ông Nguyễn Thành N là bị đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, công nhận di chúc của bà Nguyễn Thị Th1 lập ngày 13/5/2004 là hợp pháp, không chia thừa kế thửa 60, tờ bản đồ 16 xã Hữu Đ vì là đất hương hỏa, thờ cúng.

Ngày 07/7/2022, ông Nguyễn Thanh T2 là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị Tr kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm chia thừa kế thửa 60, tờ bản đồ 16 xã Hữu Đ thành 8 phần đều nhau, trừ thổ mộ 63m², mỗi phần là 327,8m², bà Tr nhận là 327,8m² x 4 phần = 1.311m².

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Thanh T2 là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu sửa án sơ thẩm chia di sản thừa kế cho 4 phần gồm bà Tr, bà L, ông Kh, bà Tím đối với thửa 60 tờ bản đồ 16 có diện tích: 2.696,4 m² - đất thổ mộ 63m², còn lại chia làm 8 phần, không đồng ý tính công sức của ông N do phần của ông N có đất thổ cư và cũng không đồng ý để toàn bộ thửa 60 làm đất hương hỏa thờ cúng. Như vậy mỗi suất thừa kế nhận thêm khoảng 44m² x 4 phần = khoảng 167m² theo định giá 500.000 đồng/m² và yêu cầu ông N trả thêm bằng giá trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Đối với thửa 60, bị đơn có cung cấp tờ di chúc của cụ Th1, đây là di chúc hợp pháp, được lập thành văn bản, mặc dù là bản photocopy nhưng có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Hữu Đ, có xác nhận của ông Chum là cán bộ xã, chính ông là người xử lý yêu cầu chứng thực di chúc; việc di chúc không có đóng dấu giáp lai là lỗi của Ủy ban, ông N không có lỗi. Theo di chúc thì nêu rõ đây là đất hương hỏa mà đất hương hỏa thì không chia thừa kế, nếu có chia thì chỉ đồng ý chia 4 phần thừa kế là 400m² vì công sức của bị đơn gìn giữ, bồi bổ có công sức rất lớn nên không chia thừa kế.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Phía ông Nguyễn Thành Nha yêu cầu công nhận di chúc là không đúng vì di chúc không hợp pháp, án sơ thẩm đã nhận định rõ yêu cầu không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Đối với thửa 60, án sơ thẩm chia là 9 phần trong đó có một suất là công sức của ông N với cách chia này không phù hợp, nhiều hơn của bên nguyên đơn 486m². Đề nghị Hội đồng xét xử chia thừa kế lại theo yêu cầu của nguyên đơn, mỗi suất thừa kế nhận thêm khoảng 44m² x 4 phần = khoảng 167m² theo định giá 500.000 đồng/m² và yêu cầu ông N trả thêm bằng giá trị.

Bị đơn ông N, thống nhất với người đại diện trình bày.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn về phần chia thừa kế của thửa 60. Bị đơn yêu cầu công nhận di chúc nhưng xét di chúc do cụ Th1 lập theo án sơ thẩm lập luận đã rõ là di chúc không hợp pháp nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo; đối với nguyên đơn kháng cáo yêu cầu chia thừa kế thêm diện tích và xin nhận bằng giá trị, nhận thấy án sơ thẩm phân chia có sự chênh lệch thiếu cho nguyên đơn nhưng cũng đã có cân nhắc công sức gìn giữ, tôn tạo di sản của gia đình bị đơn, phần đất phía bị đơn nhận có nhiều mồ mả nằm rải rác nhiều nơi ảnh hưởng quá trình sử dụng đất. Ông Nguyễn Thanh T2 là người đại diện cho nguyên đơn Nguyễn Thị Tr và đại diện cho một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác nhưng khi kháng cáo chỉ đứng đơn phần đại diện cho bà Tr kháng cáo, xin miễn án phí cho bà Tr nên phần yêu cầu kháng cho phần thừa kế của bà L, ông Kh và bà Tím là không hợp lệ, nếu chấp nhận kháng cáo chỉ thêm

1 phần khoảng 40m² cho bà Tr với giá trị không lớn nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.1] Các đương sự được triệu tập hợp lệ, có đơn xin vắng mặt, việc vắng mặt của các đương sự vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T2 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị Tr đề ngày 06/7/2022, đơn xin miễn án phí đề ngày 07/7/2022 và Thông báo miễn nộp tiền tạm ứng án phí số 401/TB-TA ngày 07/7/2022 cho bà Nguyễn Thị Tr nhưng ông Nguyễn Thanh T2 yêu cầu kháng cáo chia thêm diện tích đất thừa kế cho bà Tr và các phần thừa kế của bà L, ông Kh và bà Tím là không hợp lệ, chỉ chấp nhận kháng cáo hợp lệ của bà Nguyễn Thị Tr. Đồng thời, đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thành N được xem là hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T2 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị Tr và ông Nguyễn Thành N là bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Các bên đương sự cùng thống nhất xác định về hàng thừa kế và không tranh chấp. Về di sản thống nhất xác định: Quá trình chung sống cụ Th1 và cụ Hòa có tạo lập tài sản chung là 02 thửa đất 390 và thửa 60 qua đo đạc thực tế có tổng diện tích 5.812,9m². Thửa 390, tờ bản đồ số 16, diện tích 3.116,5m² được đưa vào Tập đoàn và được khoán lại cho hộ cụ Th1 vào năm 1988, có 6 thành viên gồm: Cụ Th1, bà Tr, ông H2, ông N, bà Ch và chị Ng mỗi người 500m² và thửa 60, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.696,7m² cùng tọa lạc xã Hữu Đ, huyện Châu Th, tỉnh Bến Tre (được kí hiệu 390-1, 390-2; 60-1 đến 60-23 theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 21/4/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Châu Th). Các thửa đất trên hiện do bị đơn ông N quản lý, sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 60, riêng thửa 390 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn yêu công nhận hiệu lực của Tờ di chúc lập ngày 13/5/2004 của bà Nguyễn Thị Th1: ông Nguyễn Thành N cung cấp bản di chúc là bản photocopy, nội dung “... vì con đông đất đai không thể chia nên tôi quyết định toàn bộ đất ruộng, vườn, nhà ở sẽ giao cho hai đứa con là: Nguyễn Thị Tr và Nguyễn Thành N quản lý, sử dụng, thu hoa lợi để thờ cúng ông bà, không được sang nhượng...” do ông Nguyễn Văn Tự viết hộ và có điểm chỉ của bà Nguyễn Thị Th1, được Ủy ban nhân dân xã Hữu Đ chứng thực vào ngày

14/5/2004 (BL84, 85); kèm theo giấy xác nhận của ông Trần Văn Chum nguyên là cán bộ Tư pháp xã Hữu Đ người tham mưu nội dung xác nhận, đúng như bản photocopy (BL86). Tại phiên tòa ông N cũng xác định không có bản chính để đối chiếu.

[2.3] Căn cứ Biên bản xác minh nguồn gốc đất ngày 06/01/2012 của Ủy ban nhân dân xã Hữu Đ kết luận: Theo ý kiến xác nhận của ông Đỗ Hùng Cường (Trưởng ấp) và ông Lê Văn Hồng (nguyên ủy nhiệm thu ấp Hữu Thành) thì phần đất ông N đã canh tác từ năm 1976 đến nay không phải là đất của bà Nguyễn Thị Th1. Hồ sơ địa chính năm 1990 cụ Th1 đứng tên là do lúc lập bộ lập nhâm. Tuy nhiên, ông Cường và ông Hồng cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên lời trình bày của ông Cường và ông H chỉ mang tính chất tham khảo, không phải là căn cứ để giải quyết vụ án. Trong khi đó, tại Văn bản số 375/UBND-KT ngày 06/7/2020 của Ủy ban nhân dân xã Hữu Đ có nội dung: Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 16 là đất vườn + nhà ở của bà Nguyễn Thị Th1, đất này không đưa vào tập đoàn. Đồng thời, tại bản tự khai ngày 12/8/2019 ông N trình bày thửa đất số 60 là đất hương hỏa của ông bà để lại nên không đồng ý chia thừa kế. Như vậy, có cơ sở để xác định thửa đất số 60 tờ bản đồ số 16 xã Hữu Đ có nguồn gốc là của cụ Th1 và cụ Hòa.

[2.4] Như vậy, xét về nguồn gốc đất thửa 60 là tài sản chung của cụ Th1 và cụ Hòa nên việc chỉ có cụ Th1 lập di chúc là không phù hợp về mặt nội dung chỉ ½ di sản do cụ Th1 định đoạt có hiệu lực. Căn cứ di chúc của cụ Th1 cũng không phân chia di sản hay hạn chế quyền hưởng di sản của bất kỳ người thừa kế nào mà chỉ giao cho bà Tr và ông N quản lý, sử dụng, thu hoa lợi để thờ cúng ông bà và ông có quyền định đoạt, sang bán nên cũng thuộc tài sản chung chưa chia. Đồng thời di chúc không có dấu giáp của các trang, có căn cứ xác định di chúc không được đóng dấu giáp lai, không có bản chính để đối chiếu và tuy có xác nhận của ông Trần Văn Chum nguyên là cán bộ Tư pháp xã Hữu Đ người tham mưu nội dung xác nhận, đúng như bản photocopy nhưng không đảm bảo về mặt hình thức không được xem là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự. Do di chúc không đảm bảo về cả nội dung và hình thức nên không có cơ sở để công nhận di chúc của cụ Th1 là hợp pháp theo yêu cầu kháng cáo của ông N, các thừa kế không thống nhất để lại thửa 60 làm đất hương hỏa, tài sản chung; nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm bà Tr, bà L, thừa kế của bà Tím, thừa kế của ông Kh yêu cầu chia thừa kế di sản thửa đất số 60 tờ bản đồ số 16 của cụ Th1, cụ Hòa là có căn cứ, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện là phù hợp luật định.

[2.5] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T2 đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tr yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng thửa 60, trừ 63m² đất mộ, còn lại diện tích 2.622,7m² chia 8 phần, mỗi phần 327,8m² x 4 phần = 1.311m². Tại phiên tòa ông T2 chỉ yêu cầu chia thêm mỗi phần di sản còn thiếu là khoảng 44m²/1 kỷ phần của 4 người gồm bà Tr, bà L, thừa kế của bà Tím, thừa kế của ông Kh, tổng cộng là 167m² x 500.000đồng/m² yêu cầu chia bằng giá trị, bị đơn ông N không đồng ý chia thêm, chỉ chấp nhận chia cho 4 người khoảng

400m² không đồng ý theo án sơ thẩm. Nhận thấy, cấp sơ thẩm đã phân chia thừa kế quyền sử dụng đất thửa 60, diện tích 2.696,4m² cho 9 phần mỗi kỷ phần là 299,6m² và 4 kỷ phần của bà Tr, bà L, thừa kế của bà Tím, thừa kế của ông Kh, tổng cộng là 707,6m² so với kỷ phần thừa kế được chia còn thiếu, bà Tr kháng cáo yêu cầu chia thêm cho 4 người là 167m² nhưng phần kháng cáo của bà L, thừa kế của bà Tím, thừa kế của ông Kh không có kháng cáo hợp lệ nên không được xem xét. Mặt khác, trên phần đất của bị đơn được nhận tuy có phần diện tích có đất thổ cư nhưng trên đất có 12 ngôi mộ tổng diện tích 63m² chưa được trừ diện tích chung trước khi chia, các mộ nằm rải rác nhiều nơi ảnh hưởng lớn đến việc sử dụng đất còn lại của bị đơn và đối với nguyên đơn nhận đất mà không phải bồi hoàn giá trị cây trồng và công sức gìn giữ, bồi bổ, cải tạo phần đất di sản nên việc yêu cầu chia thừa kế thêm 44m² là không hợp lý, giá trị cũng không lớn để xem xét chia lại kỷ phần thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc, xem xét thỏa đáng quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự nên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2.6] Đối với thửa đất số 390, tờ bản đồ số 16 có diện tích 3.116,5m² các bên đương sự thống nhất phân chia xong và ghi nhận sự tự nguyện của các bên, các đương sự không có kháng cáo về phần này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị bác kháng cáo, giữ y án sơ thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn và bị đơn đều phải chịu án phí, tuy nhiên do bà Tr, ông N là người cao tuổi nên các đương sự không phải chịu án phí.

[6] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T2 là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị Tr và không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thành N là bị đơn.

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 25/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre cụ thể như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 153, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 464 và Điều 470 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 612, Điều 613, Điều 650, Điều 651 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; Án lệ 05/2016/AL và Án lệ 06/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thành Kh (đã chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm bà Thạch Thị H1, anh Nguyễn Nhật C, chị Nguyễn Phương Tr, anh Nguyễn Nhật Tr2, anh Nguyễn Thành M) và chị Huỳnh Thị Diễm Ph về việc yêu cầu chia di sản thừa kế di sản của cụ Nguyễn Thị Th1 và cụ Nguyễn Văn H đối với thửa đất 60, tờ bản đồ số 16. Chia di sản của cụ Nguyễn Thị Th1 và cụ Nguyễn Văn H như sau:

- Bà Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thành Kh (đã chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm bà Thạch Thị H1, anh Nguyễn Nhật C, chị Nguyễn Phương Tr, anh Nguyễn Nhật Tr2, anh Nguyễn Thành M) và chị Huỳnh Thị Diễm Ph được chia phần đất có diện tích 707,6m² (trong đó phần diện tích đất có diện tích 41,6m² được kí hiệu 60-23 được sử dụng làm lối đi chung cho những người được nhận thừa kế), được ký hiệu 60-22 và 60-23 trên họa đồ hiện trạng sử dụng, thuộc một phần thửa 60, tờ bản đồ số 16, loại đất CLN, tọa lạc xã Hữu Đ, huyện Châu Th, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên các phần đất nêu trên. Các phần đất này hiện do ông Nguyễn Thành N đang quản lý nên buộc ông Nguyễn Thành N có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị Tr đại diện nhận.

- Ông Nguyễn Thành N được giao quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.988,8m² (được kí hiệu từ 60-1 đến 60-20), thuộc một phần thửa 60, tờ bản đồ số 16, loại đất ONT + CLN, các phần đất trên tọa lạc xã Hữu Đ, huyện Châu Th, tỉnh Bến Tre (các phần kí hiệu 60-17 diện tích 75,3m² và phần 60-16 diện tích 35m² được sử dụng làm lối đi chung cho những người được nhận thừa kế). Trong phần ông N được giao quản lý có 03 kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị Ch, ông Nguyễn Văn H2 và ông Nguyễn Ngọc R, mỗi phần có diện tích 299,6m², loại đất CLN, thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 16 nếu các ông bà Nguyễn Thị Ch, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Ngọc R có yêu cầu được nhận thừa kế sẽ được giải quyết trong một vụ án khác. (Các phần đất có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước về đất đai có thẩm quyền căn cứ phần quyết định của bản án để điều chỉnh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất 60 tờ bản đồ 16, tọa lạc xã Hữu Đ đã được cấp giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Thành N và lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 390, tờ bản đồ 16, tọa lạc xã Hữu Đ phù hợp với nội dung bản án đã tuyên khi các đương sự có yêu cầu.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Cục THADS tỉnh Bến Tre;
- Đương sự;
- Lưu (Án - Trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Minh

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Khoa

Vương Minh Tâm

Nguyễn Văn Minh